

Bản án số: 26/2025/DS-ST

Ngày: 28 – 8 – 2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Trung Hiếu.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Ngọc Phượng

Ông Hồ Văn Dũng;

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Lê Ngọc Trân – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 14 - An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – An Giang tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thái Hòa – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 14 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 269/2025/TLST-DSST, ngày 25 tháng 4 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:33/2025/QĐSXST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số:118/2025/QĐST-DS ngày 06 tháng 08 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trịnh Thị Ngọc T, sinh năm 1978; nơi thường trú: Tổ A, khóm D, thị trấn T (nay là xã T) tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà T: Bà Ngô Thị Anh N, sinh năm 1997; nơi thường trú: Ấp P, xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang (Theo giấy ủy quyền ngày 17/4/2025)

2. *Bị đơn:* Bà Châu Kim P, sinh năm 1976; nơi thường trú: Tổ A, khóm F, thị trấn T (nay là xã T), tỉnh An Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Châu Si N1, sinh năm 1981; nơi thường trú: Ấp T, xã N (nay là xã T), tỉnh An Giang.

(Bà N có mặt; bà P và ông N1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trịnh Thị Ngọc T trình bày: Do chỗ quen biết nên bà Trịnh Thị Ngọc T có cho bà Châu Kim P vay tiền nhiều lần như sau:

- Ngày 08/7/2024 bà T cho bà P vay số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu

đồng), lãi suất 3%, thời hạn vay 02 tháng, để làm tin có làm hợp đồng viết tay và bà P giao cho bà T Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN280351, sổ vào sổ cấp CS02572 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 01/6/2018 cho ông Chau Si N1 và bà Châu Kim P. Thửa đất có diện tích: 173,9 m², thửa đất số 60, tờ bản đồ 19, đất tọa lạc tại xã N, huyện T, tỉnh An Giang.

- Ngày 16/9/2024, bà P vay 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu đồng) giao dịch bằng hình thức chuyển khoản vào số tài khoản của Bà P mở tại Ngân hàng Đ (B), không có lập hợp đồng vay, không thỏa thuận lãi suất.

- Ngày 10/10/2024, bà Châu Kim P vay thêm 50.000.000 (năm mươi triệu đồng) để lo cho chồng đi trị bệnh, giao dịch bằng hình thức chuyển khoản vào số tài khoản của Bà P mở tại Ngân hàng Đ (B), không có lập hợp đồng vay, không thỏa thuận lãi suất.

- Ngày 18/10/2024, bà P vay thêm 50.000.000 (năm mươi triệu đồng) để làm đám làm phước, giao dịch bằng hình thức chuyển khoản vào số tài khoản của Bà P mở tại Ngân hàng Đ (B), không có lập hợp đồng vay, không thỏa thuận lãi suất.

Tổng số tiền bà P vay qua nhiều lần là 950.000.000 (chín trăm mười triệu đồng), trong quá trình vay bà P chưa trả vốn hay lãi, đến hạn dù bà T liên hệ nhắc nhở nhiều lần nhưng bà P không thanh toán. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà P trả cho bà T số tiền gốc 950.000.000 (chín trăm mười triệu đồng), đồng thời tính lãi suất 1,67%/tháng từ ngày 18/11/2024 cho đến khi xét xử xong. Tạm tính đến ngày 18/4/2025 là 95.190.000 đồng. Tổng cộng yêu cầu bà P trả gốc và lãi là 1.045.190.000 đồng (một tỷ không trăm bốn mươi lăm triệu một trăm chín mươi nghìn đồng).

Bị đơn bà Châu Kim P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Chau Si N1 vắng mặt, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, không cung cấp ý kiến trình bày.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải vụ án, nhưng bà Châu Kim P và ông Chau Si N1 vắng mặt vì vậy các đương sự không hòa giải được với nhau. Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa,

Đại diện nguyên đơn bà Ngô Thị Anh N trình bày: Nguyên đơn có thay đổi yêu cầu khởi kiện về phần tiền lãi. Đối với số tiền vay 400.000.000 đồng nguyên đơn yêu cầu tính lãi 20%/năm từ ngày 18/11/2024 đến ngày xét xử, đối với các khoản tiền vay còn lại yêu cầu tính lãi 10% từ ngày 18/11/2024 đến ngày xét xử. Đồng thời tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời, phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ để đảm bảo cho việc trả nợ.

Bị đơn bà Châu Kim P và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Chau Si N1 vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ

luật tố tụng dân sự về việc xét xử vụ án;

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ khởi kiện của bà Trịnh Thị Ngọc T đối với bị đơn bà Châu Kim P. Buộc bà Châu Kim P trả cho bà Trịnh Thị Ngọc T số tiền vốn gốc 950.000.000 đồng và lãi theo quy định pháp luật. Đồng thời đề nghị tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số: 01/2025/QĐST-DS, ngày 26/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn về việc “*Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ*” đối với Quyền sử dụng đất diện tích: 173,9 m², thửa đất số 60, tờ bản đồ 19 thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN280351, số vào sổ cấp CS02572 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 01/6/2018 cho ông Chau Si N1 và bà Châu Kim P.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trịnh Thị Ngọc T yêu cầu Tòa án giải quyết việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Châu Kim P, bà P có nơi cư trú tại xã T, tỉnh An Giang. Nên, Tòa án nhân dân khu vực 14 – An Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Bà Châu Kim P và ông Chau Si N1 vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà Châu Kim P và ông Chau Si Na .

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với việc giao kết hợp đồng vay:

Nguyên đơn Trịnh Thị Ngọc T trình bày có cho bị đơn bà Châu Kim P vay tiền nhiều lần như sau:

- Ngày 08/7/2024 bà T cho bà P vay số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu đồng), lãi suất 3%, thời hạn vay 02 tháng tính từ ngày vay, để làm tin có làm hợp đồng viết tay và bà P giao cho bà T Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN280351, số vào sổ cấp CS02572 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 01/6/2018 cho ông Chau Si N1 và bà Châu Kim P. Thửa đất có diện tích:

173,9 m², thửa đất số 60, tờ bản đồ 19, đất tọa lạc tại xã N, huyện T, tỉnh An Giang.

- Ngày 16/9/2024, bà P vay 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu đồng) giao dịch bằng hình thức chuyển khoản vào số tài khoản của Bà P mở tại Ngân hàng Đ (B), không có lập hợp đồng vay, không thỏa thuận thời hạn trả.

- Ngày 10/10/2024, bà Châu Kim P vay thêm 50.000.000 (năm mươi triệu đồng) để lo cho chồng đi trị bệnh, giao dịch bằng hình thức chuyển khoản vào số tài khoản của Bà P mở tại Ngân hàng Đ (B), không có lập hợp đồng vay, không thỏa thuận thời hạn trả.

- Ngày 18/10/2024, bà P vay thêm 50.000.000 (năm mươi triệu đồng) để làm đám làm phước, giao dịch bằng hình thức chuyển khoản vào số tài khoản của Bà P mở tại Ngân hàng Đ (B), không có lập hợp đồng vay, không thỏa thuận thời hạn trả.

Tổng số tiền bà T cho bà P vay qua nhiều lần là 950.000.000 (chín trăm mười triệu đồng), trong quá trình vay bà P chưa trả vốn, lãi dù bà T liên hệ nhắc nhở nhiều lần nhưng bà P cố tình trốn tránh và không thanh toán. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà P trả cho bà T số tiền nợ gốc 950.000.000 (chín trăm mười triệu đồng), đồng thời tính lãi suất 20%/năm đối với khoản vay 400.000.000 đồng kể từ 18/11/2024 cho đến ngày xét xử; tính lãi suất 10%/năm đối với khoản vay 450.000.000 đồng kể từ ngày 18/11/2024; tính lãi suất 10%/năm đối với khoản vay 50.000.000 đồng kể từ ngày 18/11/2024; tính lãi suất 10%/năm đối với khoản vay 50.000.000 đồng kể từ ngày 18/11/2024 cho đến ngày xét xử vụ án.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn là bản chính Hợp đồng cho vay cá nhân ngày 08/7/2024 có chữ ký của bên vay Châu Kim P và bên cho vay Trịnh Thị Ngọc T; Giấy báo nợ ngày 16/9/2024; Giấy báo nợ ngày 10/10/2024 và Giấy báo nợ ngày 18/10/2024 của Ngân hàng Thương mại cổ phần C – chi nhánh A, phòng G thể hiện nội dung bà Trịnh Thị Ngọc T có số tài khoản 015801123459 có chuyển tiền cho bà Châu Kim P vào ngày 16/9/2024 chuyển 450.000.000 đồng, vào ngày 10/10/2024 chuyển 50.000.000 đồng và ngày 18/10/2024 chuyển 50.000.000 đồng qua tài khoản ngân hàng của bà P mở tại ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (B) có số tài khoản 70110000933521.

Lời trình này của nguyên đơn, phù hợp với nội dung Hợp đồng cho vay cá nhân ngày 08/7/2024 và các biên nhận chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng, cũng như các giấy báo nợ và nội dung Công văn cung cấp thông tin của ngân hàng B về việc tài khoản ngân hàng số 70110000933521 của bà Châu Kim P, sinh năm 1976, nơi thường trú tổ A, khóm F, thị trấn T, huyện T An Giang mở tại B là trùng khớp với tài khoản ngân hàng thể hiện trong các giao dịch chuyển khoản giữa bà T và bà P. Do đó, có đủ căn cứ xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có giao kết hợp đồng vay tài sản 04 lần với tổng số tiền 950.000.000 (chín trăm năm mươi triệu) đồng.

Xét thấy, hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn xác lập trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm và không trái đạo đức xã hội, không bị lừa dối hay ép buộc nên đây là hợp đồng hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng. Do đó, việc bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả vốn và lãi là vi phạm nghĩa vụ của bên vay nên việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ vay chưa thanh toán là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu trả tiền gốc và lãi:

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu về tiền lãi, yêu cầu bị đơn trả tiền nợ gốc 950.000.000 đồng, đồng thời tính lãi suất 20%/năm đối với khoản vay 400.000.000 đồng kể từ 18/11/2024 đến ngày xét xử vụ án và tính lãi suất 10%/năm đối với khoản tiền 550.000.000 đồng kể từ 18/11/2024 đến ngày xét xử vụ án. Do đó, sự thay đổi yêu cầu tính lãi của nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu.

Xét thấy, trong hợp đồng cho vay ngày 08/7/2024 đối với khoản vay 400.000.000 đồng thể hiện các bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Vì vậy, đây là hợp đồng vay có thỏa thuận lãi suất, trong quá trình vay bà P chưa trả vốn, lãi như thỏa thuận, bà T yêu cầu bà P phải trả lãi đối với số tiền chậm trả với mức 20%/năm kể từ 18/11/2024 đến ngày xét xử vụ án là có cơ sở phù hợp tại Điều 357, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên được xem xét chấp nhận.

Theo đó số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả là:

$400.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 283 \text{ ngày} = 62.027.397$ (sáu mươi hai triệu không trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi bảy) đồng.

Đối với khoản vay số tiền 450.000.000 đồng ngày 16/9/2024, khoản vay số tiền 50.000.000 đồng ngày 10/10/2024 và khoản vay số tiền 50.000.000 đồng ngày 18/10/2024, do các bên giao dịch qua hình thức chuyển khoản, không thỏa thuận cụ thể về lãi suất về lãi suất hay thời hạn trả nợ nên xác định đây là hợp đồng vay không có thỏa thuận lãi suất, nên bà T yêu cầu bà P phải trả lãi đối với số tiền chậm trả với mức 10%/năm kể từ 18/11/2024 đến ngày xét xử vụ án là có cơ sở phù hợp tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên được xem xét chấp nhận.

Theo đó số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả là:

$550.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 283 \text{ ngày} = 42.643.836$ (bốn mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn tám trăm ba mươi) đồng.

Tổng tiền lãi: $62.027.397 \text{ đồng} + 42.643.836 \text{ đồng} = 104.671.233$ (một trăm linh tư triệu sáu trăm bảy mươi một nghìn hai trăm ba mươi ba) đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà P và ông N1 vắng mặt không lý do, theo xác nhận thông tin cư trú của Công an xã T trả kết quả thể hiện: Ông Chau Si N1 và bà Châu Kim P hiện có nơi thường trú tại xã T, tỉnh An Giang. Do ông N1 và bà P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do,

đồng thời không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình và thể hiện ý kiến phản bác đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, điều này thể hiện bà P và ông N1 đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại khoản 5 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

Do đó, có đủ căn cứ để buộc bà Châu Kim P có nghĩa vụ trả cho bà Trịnh Thị Ngọc T số tiền nợ gốc 950.000.000 đồng và lãi 104.671.233 đồng.

[2.3] Đối với yêu cầu tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Do bà Châu Kim P phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà Trịnh Thị Ngọc T nên việc tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số: 01/2025/QĐST-DS, ngày 26/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn về việc “*Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ*” đối với Quyền sử dụng đất diện tích: 173,9 m², thửa đất số 60, tờ bản đồ 19 thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN280351, sổ vào sổ cấp CS02572 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 01/6/2018 cho ông Chau Si N1 và bà Châu Kim P. Đất tọa lạc tại xã N, huyện T, tỉnh An Giang là cần thiết để bảo đảm cho việc thi hành án nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Vì vậy, cần tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/2025/QĐST-DS ngày 26/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn về việc “*Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ*” đối với bà Châu Kim P và ông Chau Si Na .

[2.4] Đối với Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN280351, sổ vào sổ cấp CS02572 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 01/6/2018 cho ông Chau Si N1 và bà Châu Kim P, do bà P giao cho bà T để làm tin vay tiền. Trong quá trình giải quyết vụ án, do các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Trường hợp có tranh chấp, các đương sự có quyền khởi kiện thành vụ án khác theo quy định pháp luật.

[3] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên bà Trịnh Thị Ngọc T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn bà Châu Kim P phải chịu án dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Ông Chau Si N1 không phải chịu án phí.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 111, Điều 126; Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 244; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 357, Điều 463; Điều 466; Điều 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị Ngọc T đối với bị đơn bà Châu Kim P.

Buộc bà Châu Kim P có nghĩa vụ trả cho bà Trịnh Thị Ngọc T số tiền: 1.054.671.233 (một tỷ không trăm năm mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi một nghìn hai trăm ba mươi ba) đồng. Trong đó vốn là 950.000.000 (chín trăm năm mươi triệu) đồng, tiền lãi là 104.671.233 (một trăm linh tư triệu sáu trăm bảy mươi một nghìn hai trăm ba mươi ba) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/2025/QĐST-DS ngày 26/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn đối với việc phong tỏa tài sản là Quyền sử dụng đất diện tích: 173,9 m², thửa đất số 60, tờ bản đồ 19 thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN280351, sổ vào sổ cấp CS02572 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 01/6/2018 cho ông Chau Si N1 và bà Châu Kim P. Đất tọa lạc tại xã N, huyện T (nay là xã T), tỉnh An Giang.

Bà Trịnh Thị Ngọc T được nhận lại số tiền 63.000.000 (sáu mươi ba triệu) đồng tiền buộc thực hiện biện pháp bảo đảm trong tài khoản phong tỏa có số tài khoản: 67076L4011133, số seri thẻ tiết kiệm AD 00028220353 của chủ tài khoản Trịnh Thị Ngọc T, được mở tại Ngân hàng N2 – Phòng G.

Hủy quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 01/2025/QĐST-DS ngày 26/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

[3] Về án phí: Bà Trịnh Thị Ngọc T được nhận lại số tiền 11.000.000 (mười một triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0013061 ngày 25/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Bà Châu Kim P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 43.640.000 (bốn mươi ba triệu sáu trăm bốn mươi nghìn) đồng

[4] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND khu vực 14 -AG;
- TAND tỉnh An Giang;
- THADS huyện tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP (6).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Trung Hiếu